

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHỤNG HIỆP  
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 152/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 08 – 2024

V/v tranh chấp ly hôn

và chia tài sản chung

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP,  
TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Lil

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

Ông Huỳnh Mẫn Xuyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Yến Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 462/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đào Thị Kim N**, sinh năm 2004 (có mặt).

Địa chỉ: **số F, khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.**

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Vũ L**, sinh năm: 2000 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị **Đào Thị Kim N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2023 chị **Đào Thị Kim N** và anh **Nguyễn Văn Vũ L** tự nguyện tổ chức lễ cưới, anh chị có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang** vào ngày 04/10/2023.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, khi

chị **N** mang thai thì anh **L** không quan tâm, chăm lo cho vợ con, dẫn đến chị bị xảy thai, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị **N** và anh **L** đã ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Đào Thị Kim N** yêu cầu ly hôn với bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L**, con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L** thừa nhận lời trình bày của chị **N** về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, nợ chung là đúng. Còn phần tài sản chung thì ngày cưới cha mẹ hai bên có cho vợ chồng anh chị tài sản gồm 10 chỉ vàng 24K (01 cặp kiềng mỗi chiếc 02 chỉ, 01 đôi bông 01 chỉ, 01 chiếc lắc 05 chỉ) và 06 chỉ vàng 18K (01 chiếc nhẫn, 01 chiếc vòng). Phần 10 chỉ vàng 24K thì chị **N** đang quản lý cất giữ, còn 06 chỉ vàng 18K hiện anh đang quản lý. Nay chị **N** yêu cầu ly hôn thì anh **L** đồng ý. Con chung, nợ chung không có nên anh **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn phần tài sản chung anh **L** yêu cầu chia đôi 10 chỉ vàng 24K và 06 chỉ vàng 18K.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của chị **Đào Thị Kim N** và anh **Nguyễn Văn Vũ L** tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị **Đào Thị Kim N** và anh **Nguyễn Văn Vũ L** đã đăng ký kết hôn tại kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **P**, tỉnh **Hậu Giang** vào ngày 06/10/2023, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị **Đào Thị Kim N** cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn Vũ L** và anh **L** cũng đồng ý ly hôn với chị **N**. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của chị **N** và anh **L** là trầm trọng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị **Đào**

Thị Kim N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn V L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Không có nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Theo lời thừa nhận của chị Đào Thị Kim N và anh Nguyễn Văn Vũ L thì trong ngày cưới anh chị được cha mẹ hai bên cho 10 chỉ vàng 24K và 06 chỉ vàng 18K. Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn Vũ L yêu cầu Tòa án phân chia phần tài sản chung giữa anh và chị N gồm 10 chỉ vàng 24k và 06 chỉ vàng 18k, anh yêu cầu được nhận 04 phần, anh đồng ý chia cho chị N 06 phần.

Chị N cho rằng phần 10 chỉ vàng 24K trước đây chị quản lý cất giữ, khi chị bị xảy thai nằm viện do anh L không quan tâm chăm sóc nên chị đã bán hết phần 10 chỉ vàng 24K để chăm lo bồi bổ sức khỏe của chị hiện không còn nên anh L yêu cầu phân chia phần 10 chỉ vàng 24K thì chị N không đồng ý. Còn phần 06 chỉ vàng 18K hiện do anh L quản lý, chị không yêu cầu phân chia phần vàng này.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị N bị xảy thai đến khi xuất viện ra về nhà cha mẹ ruột ở, đối với sức khỏe của người phụ nữ sau khi sinh con cần phải được chăm sóc đặc biệt, ăn uống bồi bổ, có thời gian nghỉ ngơi mới bình phục được sức khỏe. Trong khi đó chị N không có đi làm việc để kiếm ra tiền chăm lo cho bản thân. Mặt khác, anh L cũng không đến quan tâm chăm sóc cho chị N, nên việc chị N đã bán 10 chỉ vàng 24K để chăm lo cho sức khỏe cho chị là phù hợp, hơn nữa số vàng 10 chỉ 24K này hiện nay không còn. Vì vậy, anh L yêu cầu phân chia phần 10 chỉ vàng 24 K là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với 06 chỉ vàng 18K hiện do anh L đang quản lý chị N không yêu cầu phân chia mà chị đồng ý để anh L tiếp tục quản lý sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị N cho anh L được sở hữu 06 chỉ vàng 18K.

Giá vàng tại địa phương thời điểm xét xử ngày 27/8/2024 đối với giá vàng 18K có giá 5.882.800 đồng/01 chỉ vàng.

06 chỉ vàng 18K x 5.882.800 đồng = 35.296.800 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chi **Đào Thị Kim N** phải chịu là 300.000 đồng.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L** phải chịu án phí chia tài sản số tiền là 1.764.840 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chi **Đào Thị Kim N** được ly hôn với bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L**.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L** đối với nguyên đơn chi **Đào Thị Kim N**. Anh **Nguyễn Văn Vũ L** được sở hữu 06 (sáu) chỉ vàng 18K hiện do anh **L** đang quản lý.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chi **Đào Thị Kim N** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chi **Đào Thị Kim N** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006971 ngày 12 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn Vũ L** phải chịu án phí chia tài sản số tiền là 1.764.840 đồng (*Một triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*). Anh **L** được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0007016 phiếu lập ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Như vậy, anh **L** còn phải nộp thêm số tiền 264.840 đồng (*Hai trăm sáu mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự*

*nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS ND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- UBND xã Thạnh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Lil**